| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH KIÊN GIANG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 244/QĐ-UBND | *Kiên Giang, ngày 01 tháng 02 năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phân công thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang năm 2021

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 534/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang năm 2021;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh.*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phân công trách nhiệm cho các Sở, ngành tổ chức thực hiện đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang năm 2021 đã được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 534/NQ-HĐND, cụ thể:

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị phụ trách thực hiện | Đơn vị phối hợp |
|---|---|---|---|
| 1 | Tăng trưởng kinh tế đạt 6,01% | Sở KH&ĐT | Các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố |
| 2 | GRDP bình quân đầu người 58,9 triệu đồng | Sở KH&ĐT | UBND các huyện, thành phố |
| 3 | Cơ cấu kinh tế: | Sở KH&ĐT | |
| | - Nông – lâm – thủy sản: 31,51% | | Sở NN&PTNT và UBND các huyện, thành phố |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị phụ trách thực hiện | Đơn vị phối hợp |
|---|---|---|---|
| | - Công nghiệp – xây dựng: 21,83% | | Sở: CT; XD và UBND các huyện, thành phố |
| | - Dịch vụ: 42,56% | | Sở CT; GTVT; DL; các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố |
| | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 4,11% | | Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố |
| 4 | Giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản tăng 3,16%. Trong đó:<br>*- Sản lượng lúa đạt 4,295 triệu tấn, lúa chất lượng cao chiếm 80% trở lên.*<br>*- Sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản đạt 760.000 tấn.*<br>*- Tôm nuôi đạt 98.000 tấn.* | Sở NN&PTNT | UBND các huyện, thành phố |
| 5 | Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 8,1%.<br>*- Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia 99,6%* | Sở CT | UBND các huyện, thành phố |
| 6 | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 12% | Sở CT | Sở DL; GTVT và UBND các huyện, thành phố |
| 7 | Tổng thu ngân sách 11.560 tỷ đồng | Sở TC | Cục Thuế; các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố |
| 8 | Huy động vốn đầu tư toàn xã hội 45.699 tỷ đồng. Trong đó: | Sở KH&ĐT | Các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố |
| | *- Giải ngân vốn đầu tư của các doanh nghiệp vào các khu công nghiệp và Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên là 614,9 tỷ đồng* | BQL KKT tỉnh | Các sở, ngành và UBND các |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị phụ trách thực hiện | Đơn vị phối hợp |
|---|---|---|---|
| | | | huyện, thành phố có liên quan |
| | *- Giải ngân vốn đầu tư của các doanh nghiệp vào khu chức năng Khu kinh tế Phú Quốc là 20.000 tỷ đồng* | BQL KKT Phú Quốc | Các sở, ngành có liên quan và UBND TP.PQ |
| | *- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đến ngày 31/01/2022 đạt từ 95% kế hoạch vốn trở lên* | Các chủ đầu tư, đơn vị được giao quản lý vốn | Sở KH&ĐT; các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố |
| 9 | Tỷ lệ đô thị hóa 32,19% | Sở XD | UBND các huyện, thành phố |
| 10 | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 47% | Sở GD&ĐT | UBND các huyện, thành phố |
| 11 | Tỷ lệ huy động học sinh từ 6-14 tuổi đến trường đạt trên 97% | Sở GD&ĐT | UBND các huyện, thành phố |
| 12 | Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế 95% | Sở YT | UBND các huyện, thành phố |
| 13 | Số lượng bác sĩ/vạn dân 9,62 | Sở YT | UBND các huyện, thành phố |
| 14 | Số giường bệnh/vạn dân 31,21 (không bao gồm giường trạm y tế) | Sở YT | UBND các huyện, thành phố |
| 15 | Giải quyết việc làm cho 35.000 lượt lao động | Sở LĐ-TB&XH | Các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố |
| 16 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 50,5% | Sở LĐ-TB&XH | UBND các huyện, thành phố và các cơ sở đào tạo nghề |
| 17 | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giữ ở mức 1% | Sở LĐ-TB&XH | UBND các huyện, thành phố |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị phụ trách thực hiện | Đơn vị phối hợp |
|---|---|---|---|
| 18 | Xây dựng thêm 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới | Sở NN&PTNT | VP điều phối nông thôn mới và UBND các huyện, thành phố |
| 19 | Xây dựng thêm 03 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó mỗi huyện có từ 01 xã trở lên đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao hoặc nông thôn mới kiểu mẫu) | Sở NN&PTNT | VP điều phối nông thôn mới và UBND các huyện, thành phố |
| 20 | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch 62% | Sở NN&PTNT | UBND các huyện, thành phố |
| 21 | Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch 88,15% | Sở XD | Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước KG và UBND các huyện, thành phố |
| 22 | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 90%.<br>*- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc 11,9%; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện 3,1%; tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp 11,4%* | Bảo hiểm Xã hội tỉnh | Sở LĐ-TB&XH và UBND các huyện, thành phố |
| 23 | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại 93% | Sở TN&MT | UBND các huyện, thành phố |
| | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải y tế 98% | Sở YT | UBND các huyện, thành phố |
| 24 | Tỷ lệ che phủ rừng đạt 11% | Sở NN&PTNT | VQGPQ, VQG UMT và UBND các huyện, thành phố có liên quan |

**Điều 2.** Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố được phân công tổ chức thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả thực hiện.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối chủ trì phối hợp với Cục Thống kê và các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố được phân công, tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện hàng tháng theo quy định, phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ngành và UBND các huyện, thành phố được phân công tại Điều 1 (phụ trách thực hiện, phối hợp); Cục trưởng Cục Thống kê và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành cấp tỉnh;
- Sở KH&ĐT (50b);
- UB MTTQ VN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh.
- Các Ban thuộc HĐND tỉnh;
- LĐVP; CVNC;
- Lưu: VT, btkien. (01b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

**Nguyễn Đức Chín**

KIÊN GIANG

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang
Email: ubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 01.02.2021 14:25:53 +07:00